

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VẠN ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VẠN ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAN DAT SERVICES INVESTMENT TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110555903

**3. Ngày thành lập:** 29/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 1, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0878517099

Fax:

Email: thanhmai30pr@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)                                                            | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)                                                    | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)                                                              | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                         | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)                             | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                              | 4541     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                 | 4620     |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                         | 4631     |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                     | 4632     |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                       | 4633     |

|     |                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                   | 4634        |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                    | 4641        |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                      | 4649        |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                     | 4651        |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                      | 4652        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                  | 4653        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                         | 4659        |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)                                         | 4662        |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                 | 4663(Chính) |
| 25. | Khai thác và thu gom than non                                                                                           | 0520        |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                              | 8230        |
| 27. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                               | 9511        |
| 28. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                               | 6312        |
| 29. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                | 7020        |
| 30. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                     | 7110        |
| 31. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                   | 7310        |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                          | 7410        |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                  | 7710        |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                     | 4690        |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 36. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                      | 4719        |
| 37. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4721        |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4722        |
| 39. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4723        |
| 40. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên<br>doanh                                                  | 4724        |
| 41. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                               | 4730        |
| 42. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                         | 0810        |
| 43. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                           | 0892        |
| 44. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(không hoạt động tại trụ sở; gỗ có nguồn gốc hợp pháp)                                       | 1622        |
| 45. | Sản xuất than cốc                                                                                                       | 1910        |
| 46. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                      | 2394        |
| 47. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch<br>cao                                                    | 2395        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2640 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác; Hoạt động của cáp treo, đường sắt trong phạm vi sân bay, đường sắt leo núi; Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách. | 4932 |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác; Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng: Xe bồn chở chất lỏng, xe chở hóa chất, xe đông lạnh; Vận tải hàng nặng, vận tải container; Hoạt động chuyên chở đặc; Cho thuê xe tải có người lái.      | 4933 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 54. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: - Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                | 5510 |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 56. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 57. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730 |
| 58. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết:<br>Doanh nghiệp cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7820 |
| 59. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911 |
| 60. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 61. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3811 |
| 62. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3812 |
| 63. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3821 |
| 64. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>Xử lý chất thải nguy hại<br>Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác                                                                                                                                                                                                                          | 3822 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830 |
| 66. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 67. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 68. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 69. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 70. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 71. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 72. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 73. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                     | 4312 |
| 74. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 75. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 76. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 77. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 78. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 79. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 80. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 81. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 82. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 83. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 84. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 85. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 86. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 87. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                             | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.700.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: BÙI VĂN THỊNH

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 21/08/1996

Dân tộc: *Mường*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 113705972

Ngày cấp: 18/05/2015

Nơi cấp: *Công An Tỉnh Hòa Bình*

Địa chỉ thường trú: *Xóm Lốc, Xã Sơn Thủy, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Lốc, Xã Sơn Thủy, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: BÙI VĂN THỊNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 21/08/1996

Dân tộc: *Mường*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 113705972

Ngày cấp: 18/05/2015

Nơi cấp: *Công An Tỉnh Hòa Bình*

Địa chỉ thường trú: *Xóm Lốc, Xã Sơn Thủy, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Lốc, Xã Sơn Thủy, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội